

NGHỊ QUYẾT  
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2019  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

**Căn cứ:**

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn;
- Biên bản và kết quả cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 Công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn ngày 19/09/2019.

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1.** Thông qua việc miễn nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng quản trị (nhiệm kỳ 2016-2021) đối với ông Trần Minh Khiêm và thống nhất bầu bổ sung 01 thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn.

**Điều 2.** Thông qua kết quả bầu bổ sung Ông Lâm Tấn Kiệt làm thành viên Hội đồng quản trị thay thế cho ông Trần Minh Khiêm cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2016 – 2021.

**Điều 3.** Thông qua Tờ trình về chế độ thù lao của Chủ tịch Hội đồng quản trị không chuyên trách (tờ trình đính kèm): Mức chi phí thù lao năm 2019 đối với chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị không chuyên trách là: **10.000.000 (Mười triệu) đồng/ tháng**. Mức thù lao này được tính kể từ ngày có Quyết định bổ nhiệm.

**Điều 4.** Thông qua Tờ trình điều chỉnh, bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty (tờ trình đính kèm) cụ thể như sau:

**1. Thay đổi ngành nghề của Công ty như sau:**

**a. Điều chỉnh ngành nghề theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018:**

| Ngành nghề hiện nay |                                                                                                                                                                                         |      | Điều chỉnh ngành nghề theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 |                   |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1.                  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kinh doanh kho bãi, dịch vụ bãi đỗ xe. | 6810 | <b>Giữ nguyên</b>                                                   | <b>Giữ nguyên</b> |

| Ngành nghề hiện nay |                                                                                                                                                                                                                                                                         |      | Điều chỉnh ngành nghề theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018                                                                                                   |                   |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 2.                  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng                                                                                                                                                                   | 7730 | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác <b>không kèm người điều khiển</b><br>Chi tiết: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng                              | <b>Giữ nguyên</b> |
| 3.                  | Vận tải hàng hoá bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hoá bằng ô tô                                                                                                                                                                                                  | 4933 | <b>Giữ nguyên</b>                                                                                                                                                     | <b>Giữ nguyên</b> |
| 4.                  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh                                                                                                                                                                             | 5229 | <b>Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác</b><br>Chi tiết: Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh                                                                         | 4520              |
| 5.                  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.<br>Chi tiết: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn thiết kế, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, tư vấn quản lý dự án, thí nghiệm công trình | 7110 | <b>Giữ nguyên</b>                                                                                                                                                     | <b>Giữ nguyên</b> |
| 6.                  | Chuẩn bị mặt bằng.<br>Chi tiết: San lấp, chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                              | 4312 | <b>Giữ nguyên</b>                                                                                                                                                     | <b>Giữ nguyên</b> |
| 7.                  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu.<br>Chi tiết: sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở)                                                            | 3290 | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao.<br>Chi tiết: Sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở) | 2395              |
|                     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |      | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br>Chi tiết: Sản xuất nhựa nhũ tương (không hoạt động tại trụ sở)                                                                   | 1920              |
|                     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |      | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết: Sản xuất tín hiệu giao thông (không hoạt động tại trụ sở)                                                                    | 2790              |
|                     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |      | Quảng cáo<br>Chi tiết: Sản xuất panô phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở)                                                             | 7310              |
| 8.                  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                               | 4210 | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                         | 4211              |

| Ngành nghề hiện nay |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                 | Điều chỉnh ngành nghề theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018              |                   |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|                     |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                 | Xây dựng công trình đường bộ                                                     | 4212              |
| 9.                  | Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                         | 5022            | <i>Giữ nguyên</i>                                                                | <i>Giữ nguyên</i> |
| 10.                 | Xây dựng nhà các loại.<br>Chi tiết: thi công xây dựng nhà xưởng, xây dựng dân dụng                                                                                                                                                                                          | 4100            | Xây dựng nhà không ở<br>Chi tiết: thi công xây dựng nhà xưởng, xây dựng dân dụng | 4102              |
| 11.                 | Thoát nước và xử lý nước thải.<br>Chi tiết: thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải                                                                                                                                                               | 3700            | <i>Giữ nguyên</i>                                                                | <i>Giữ nguyên</i> |
| 12.                 | Phá dỡ<br>Chi tiết: phá dỡ các công trình thi công                                                                                                                                                                                                                          | 4311            | <i>Giữ nguyên</i>                                                                | <i>Giữ nguyên</i> |
| 13.                 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước; công trình xây dựng dân dụng; công nghiệp; điện; chiếu sáng; bưu điện; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi | 4290            | <i>Giữ nguyên</i>                                                                | 4299              |
| 14.                 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Duy tu, sửa chữa công trình giao thông. Duy tu, sửa chữa công trình đường thủy. Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi; cây xanh; chiếu sáng, cầu, cống thoát nước, xử lý nước thải                                          | 4390<br>(Chính) | <i>Giữ nguyên</i>                                                                | <i>Giữ nguyên</i> |
| 15.                 | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước                                                                                   | 4663            | <i>Giữ nguyên</i>                                                                | <i>Giữ nguyên</i> |

**b. Bổ sung ngành nghề sản xuất kinh doanh:**

| STT | Ngành nghề                          | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------|----------|
| 1   | Trồng cây lâu năm khác              | 0129     |
| 2   | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm | 0131     |
| 3   | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét     | 0810     |

| STT | Ngành nghề                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 4   | In ấn                                                                                                                                                                                                                        | 1811     |
| 5   | Dịch vụ liên quan đến in ấn                                                                                                                                                                                                  | 1812     |
| 6   | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: trạm trộn bê tông                                                                                                                               | 2395     |
| 7   | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                               | 2511     |
| 8   | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                 | 2592     |
| 9   | Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                          | 2599     |
| 10  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                               | 3811     |
| 11  | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                     | 3812     |
| 12  | Tái chế phế liệu. Chi tiết: Tái chế phế liệu phi kim loại, bê tông nhựa                                                                                                                                                      | 3830     |
| 13  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Buôn bán xe máy thiết bị chuyên ngành xây dựng                                                                                                                                | 4511     |
| 14  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                               | 4520     |
| 15  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                           | 4530     |
| 16  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Buôn bán nhiên liệu                                                                                                                                  | 4661     |
| 17  | Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ; Quản lý, trông coi nhà điều hành, trạm thu phí                                                                            | 5225     |
| 18  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động xuất nhập khẩu (mua bán máy móc, vật liệu nước ngoài)                                                                            | 4659     |
| 19  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác | 6810     |
| 20  | Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê xe máy                                                                                                                                                                            | 7710     |
| 21  | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                   | 7820     |
| 22  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung cấp lao động bảo vệ, canh gác, lao động giản đơn                                                                                                                          | 7830     |
| 23  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                        | 8121     |
| 24  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                            | 8122     |
| 25  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                        | 8130     |
| 26  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu, xây dựng; Khảo sát, thiết kế xây dựng công trình                                                                                         | 7110     |
| 27  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                              | 4669     |

**2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 3 Điều lệ Công ty (“Ngành nghề kinh doanh và mục tiêu hoạt động của Công ty”) cho phù hợp với các nội dung điều chỉnh, bổ sung ngành nghề kinh doanh như sau:**

- 1.1/ Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Duy tu, sửa chữa công trình giao thông. Duy tu, sửa chữa công trình đường thủy. Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi; cây xanh; chiếu sáng, cầu, cống thoát nước, xử lý nước thải (Mã ngành 4390)
- 1.2/ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kinh doanh kho bãi, dịch vụ bãi đỗ xe; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác (Mã ngành 6810)
- 1.3/ Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng (Mã ngành 7730)
- 1.4/ Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hoá bằng ô tô (Mã ngành 4933)
- 1.5/ Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Mã ngành 4520)
- 1.6/ Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn thiết kế, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, tư vấn quản lý dự án, thí nghiệm công trình; Thí nghiệm vật liệu, xây dựng; Khảo sát, thiết kế xây dựng công trình (Mã ngành 7110)
- 1.7/ Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành 4312)
- 1.8/ Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất bê tông thương phẩm, trạm trộn bê tông (không hoạt động tại trụ sở) (Mã ngành 2395)
- 1.9/ Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế. Chi tiết: Sản xuất nhựa nhũ tương (không hoạt động tại trụ sở) (Mã ngành 1920)
- 1.10/ Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất tín hiệu giao thông (không hoạt động tại trụ sở) (Mã ngành 2790)
- 1.11/ Quảng cáo. Chi tiết: Sản xuất panô phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở) (Mã ngành 7310)
- 1.12/ Xây dựng công trình đường sắt (Mã ngành 4211)
- 1.13/ Xây dựng công trình đường bộ (Mã ngành 4212)
- 1.14/ Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa (Mã ngành 5022)
- 1.15/ Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: thi công xây dựng nhà xưởng, xây dựng dân dụng (Mã ngành 4102)
- 1.16/ Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải (Mã ngành 3700)
- 1.17/ Phá dỡ. Chi tiết: phá dỡ các công trình thi công (Mã ngành 4311)
- 1.18/ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước; công trình xây dựng dân dụng; công nghiệp;

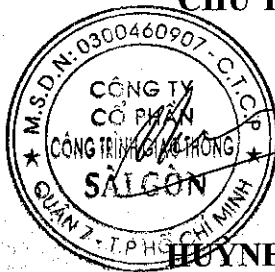
điện; chiếu sáng; buro điện; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi (Mã ngành 4299)

- 1.19/ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước (Mã ngành 4663)
- 1.20 / Trồng cây lâu năm khác (Mã ngành 0129)
- 1.21/ Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm (Mã ngành 0131)
- 1.22/ Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã ngành 0810)
- 1.23/ In ấn (Mã ngành 1811)
- 1.24/ Dịch vụ liên quan đến in ấn (Mã ngành 1812)
- 1.25/ Sản xuất các cấu kiện kim loại (Mã ngành 2511)
- 1.26/ Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Mã ngành 2592)
- 1.27/ Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Mã ngành 2599)
- 1.28/ Thu gom rác thải không độc hại (Mã ngành 3811)
- 1.29/ Thu gom rác thải độc hại (Mã ngành 3812)
- 1.30/ Tái chế phế liệu. Chi tiết: Tái chế phế liệu phi kim loại, bê tông nhựa (Mã ngành 3830)
- 1.31/ Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Buôn bán xe máy thiết bị chuyên ngành xây dựng (Mã ngành 4511)
- 1.32/ Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Mã ngành 4530)
- 1.33/ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Buôn bán nhiên liệu (Mã ngành 4661)
- 1.34/ Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ; Quản lý, trông coi nhà điều hành, trạm thu phí (Mã ngành 5225)
- 1.35/ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động xuất nhập khẩu (mua bán máy móc, vật liệu nước ngoài) (Mã ngành 4659)
- 1.36/ Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê xe máy (Mã ngành 7710)
- 1.37/ Cung ứng lao động tạm thời (Mã ngành 7820)
- 1.38/ Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung cấp lao động bảo vệ, canh gác, lao động giản đơn (Mã ngành 7830)
- 1.39/ Vệ sinh chung nhà cửa (Mã ngành 8121)
- 1.40/ Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt (Mã ngành 8122)
- 1.41/ Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Mã ngành 8130)
- 1.42/ Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (Mã ngành 4669)

**Điều 5.** Giao Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn tổ chức triển khai các nội dung được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết này và tiến hành các thủ tục cần thiết để thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 6.** Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn biểu quyết thông qua ngày 19 tháng 09 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày ký. ➤

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2019**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**  
**CHỦ TỊCH HĐQT**



**HUỖNH MINH ANH**